



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-VPCNCL ngày tháng 04 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm**

Laboratory: **Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời - Chi nhánh Nhà máy Thuốc BVTV Châu Thành**

Organization: **Lộc Trời Group Joint Stock Company - Châu Thành Pesticide Factory Branch**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Thị Minh Lý**

Laboratory manager: **Nguyen Thi Minh Ly**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Thị Minh Lý	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Trần Lê Thu Hải	

Số hiệu/ Code: **VILAS 1002**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Hiệu lực 3 năm kể từ ngày ký**

Địa chỉ/ Address: **Số 23 Hà Hoàng Hổ, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam**

23 Ha Hoang Ho Street, Long Xuyen City, An Giang Province, Vietnam

Địa điểm/Location: **Số 103 Quốc lộ 91, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam**

103 Highway 91, An Chau Town, Chau Thanh District, An Giang Province

Điện thoại/ Tel: **0296 3836 460**

Fax:

E-mail:

phongthunghiem2016@gmail.com

Website: **http://www.loctroi.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1002****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticide and pesticide material</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bensulfuron methyl Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) <i>Determination of Bensulfuron methyl content HPLC method</i>	0,48 %	PTN.PPT.06 (2019) (Ref: TCVN 10981:2016)
2.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bronopol Phương pháp HPLC <i>Determination of Bronopol content HPLC method</i>	0,14 %	TCCS 445:2016/BVTV
3.		Xác định hàm lượng hoạt chất Butachlor Phương pháp sắc ký khí (GC) <i>Determination of Butachlor content GC method</i>	0,96 %	TCVN 11735:2016
4.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyhalofop butyl Phương pháp GC <i>Determination of Cyhalofop butyl content GC method</i>	0,34 %	TC 01/CL:2004
5.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyhalofop butyl Phương pháp HPLC <i>Determination of Cyhalofop butyl content HPLC method</i>	0,03 %	PTN.PPT.09 (2018) (Ref: TC 04/CL:2007)
6.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cymoxanil Phương pháp HPLC <i>Determination of Cymoxanil content HPLC method</i>	0,07 %	TCVN 11732:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1002

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticide and pesticide material</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cypermethrin Phương pháp GC <i>Determination of Cypermethrin content GC method</i>	0,32 %	TCVN 8143:2009
8.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dicamba Phương pháp HPLC <i>Determination of Dicamba content HPLC method</i>	0,27 %	TCCS 308:2015/BVTV
9.		Xác định hàm lượng hoạt chất Difenoconazole Phương pháp GC <i>Determination of Difenoconazole content GC method</i>	0,97 %	PTN.PPT.20 (2022)
10.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dimethomorph Phương pháp GC <i>Determination of Dimethomorph content GC method</i>	1,65 %	PTN.PPT.07 (2019) (Ref: TC 09/CL:2004)
11.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dinotefuran Phương pháp HPLC <i>Determination of Dinotefuran content HPLC method</i>	0,07 %	TC 12/CL:2006
12.		Xác định hàm lượng hoạt chất Emamectin benzoate Phương pháp HPLC <i>Determination of Emamectin benzoate content HPLC method</i>	0,35 %	TCCS 66:2013/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1002

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticide and pesticide material</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenclorim Phương pháp GC <i>Determination of Fenclorim content Gas chromatography method</i>	0,75 %	PTN.PPT.02 (2019) (Ref: TCVN 11735:2016)
14.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenobucarb (BPMC) Phương pháp GC <i>Determination of Fenobucarb (BPMC) content Gas chromatography method</i>	0,67 %	TCVN 8983:2011
15.		Xác định hàm lượng hoạt chất Flutriafol Phương pháp GC <i>Determination of Flutriafol content Gas chromatography method</i>	0,37 %	TCCS 446:2016/BVTV
16.		Xác định hàm lượng hoạt chất Glufosinate ammonium Phương pháp HPLC <i>Determination of Glufosinate amonium content HPLC method</i>	0,31 %	TCCS 203:2014/BVTV
17.		Xác định hàm lượng hoạt chất Hexaconazole Phương pháp GC <i>Determination of Hexaconazole content Gas chromatography method</i>	0,17 %	PTN.PPT.04 (2019) (Ref: TCVN 8381:2010 và/and TCVN 6900-2:2001)
18.		Xác định hàm lượng hoạt chất Hexaconazole Phương pháp HPLC <i>Determination of Hexaconazole content HPLC method</i>	0,04 %	TCVN 8381:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1002

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticide and pesticide material</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Indoxacarb - S Phương pháp HPLC <i>Determination of Indoxacarb - S content HPLC method</i>	0,02 %	TC 03/CL:2005
20.		Xác định hàm lượng hoạt chất Isoprothiolane Phương pháp GC <i>Determination of Isoprothiolane content GC method</i>	0,66 %	TCVN 8749:2014
21.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metaldehyde Phương pháp GC <i>Determination of Metaldehyde content GC method</i>	0,18 %	PTN.PPT.01 (2019) (Ref: TC 09/CL:2004)
22.		Xác định hàm lượng hoạt chất Niclosamide Phương pháp HPLC <i>Determination of Niclosamide content HPLC method</i>	1,17 %	PTN.PPT.16 (2020)
23.		Xác định hàm lượng hoạt chất Penoxsulam Phương pháp HPLC <i>Determination of Penoxsulam content HPLC method</i>	0,004 %	TC 04/CL:2007
24.		Xác định hàm lượng hoạt chất Permethrin Phương pháp GC <i>Determination of Permethrin content GC method</i>	1,66 %	TCCS 31:2011/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1002

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticide and pesticide material</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Propiconazole Phương pháp GC <i>Determination of Propiconazole content GC method</i>	0,98 %	PTN.PPT.20 (2022)
26.		Xác định hàm lượng hoạt chất Quinalphos Phương pháp GC <i>Determination of Quinalphos content GC method</i>	1,70 %	TC 01/CL:2003
27.		Xác định hàm lượng hoạt chất Quinclorac Phương pháp HPLC <i>Determination of Quinclorac content HPLC method</i>	0,11 %	TCVN 10981:2016
28.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spinetoram Phương pháp HPLC <i>Determination of Spinetoram content HPLC method</i>	0,41 %	TCCS 362:2015/BVTV
29.		Xác định hàm lượng hoạt chất Sulfoxaflor Phương pháp HPLC <i>Determination of Sulfoxaflor content HPLC method</i>	0,42 %	TCCS 364:2015/BVTV
30.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tetraconazole Phương pháp GC <i>Determination of Tetraconazole content GC method</i>	0,11 %	TC 06/CL:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1002**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticide and pesticide material</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Validamycin A Phương pháp HPLC <i>Determination of Validamycin A content HPLC method</i>	1,68 %	TCCS 217:2014/BVTV
32.		Xác định hàm lượng hoạt chất Azoxystrobin Phương pháp GC <i>Determination of Azoxystrobin content GC method</i>	0,39 %	TCVN 10986:2016

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- TCCS.../BVTV; TC.../CL: Phương pháp do Cục BVTV ban hành/ *Plant Protection Department developed method*
- PTN.PPT...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

